

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2023/DS-PT

Ngày 29/3/2023

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh.

Ông Nguyễn Xuân Điền.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 127/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 5 năm 2022 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2156/2023/QĐ-PT ngày 13/3/2023.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo. Giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Vũ Văn M, sinh năm 1953. Địa chỉ: Thôn Đ (thôn A cũ), xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- ***Bị đơn:***

- Ông Vũ Văn T, sinh năm 1946.
- Ông Hoàng Văn K, sinh năm 1947.
- Ông Đặng Văn L, (Đặng Trung L1) sinh năm 1957.
- Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1960.
- Ông Bùi Văn C, (Bùi Xuân C1) sinh năm 1962.
- Ông Vũ Văn M1, sinh năm 1964.
- Ông Đặng Văn V, sinh năm 1954.
- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964.

Đều ở địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt tại phiên tòa.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh H, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân D, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, theo giấy ủy quyền ngày 18/10/2021. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Hồng C2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Xuân H1, Công chức địa chính, nông nghiệp, xây dựng và môi trường xã H, theo giấy ủy quyền ngày 23/8/2021). Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

4. Ông Trần Văn C3, sinh năm 1954.

5. Ông Đặng Văn C4, sinh năm 1985

6. Ông Hoàng Văn C5, sinh năm 1960.

7. Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1973.

8. Ông Đặng Văn Đ1, sinh năm 1940.

9. Ông Đặng Văn D1, sinh năm 1980.

10. Ông Vũ Văn L2, sinh năm 1969.

11. Hoàng Văn P, sinh năm 1980.

12. Ông Hoàng Văn T2, sinh năm 1971.

13. Ông Trịnh Văn T3, sinh năm 1957.

14. Ông Đặng Văn T4, sinh năm 1972.

15. Ông Hoàng Văn T5, sinh năm 1954.

Đều ở địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/7/2012, các bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Vũ Văn M trình bày:

Ông Vũ Văn M được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H giao và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) lâm nghiệp số I 951895 ngày 12/8/1997 với diện tích 23.000m² gồm 02 thửa: Thửa 47 thuộc khu vực đồi Rọc - bà V1 diện tích 18.000m²; thửa 49 diện tích 5.000m²; thời hạn sử dụng đất đến năm 2046. Thửa 47 phía Tây giáp đất hộ ông L3, phía Bắc giáp đất hộ gia đình ông K2, phía Đông và phía Nam giáp đất ở các hộ thôn A (nay là thôn Đ). Thửa 49 phía Bắc và phía Tây giáp khe, phía Đ2 và phía Nam giáp đường và hộ gia đình ông T1, hộ gia đình anh T6. Quá trình sử dụng, nhiều hộ dân đã lấn chiếm đất của gia đình, ông M đã nhiều lần yêu cầu các hộ trả lại đất nhưng các hộ

không thực hiện, nên ông M đã khởi kiện ra Tòa án. Qua nhiều cấp Tòa án xét xử, Tòa phúc thẩm đã hủy nhiều lần bản án sơ thẩm, đến nay chưa giải quyết dứt điểm.

Quá trình đo đạc và thẩm định tại chỗ xác định hiện trạng các hộ đang sử dụng như sau: Ông Vũ Văn T diện tích 1.617,6m² (gồm 05 thửa: thửa 27, 28, 33, 36, 37); ông Hoàng Văn K diện tích 651,9m², thửa 32; ông Đặng Trung L1 diện tích 305,6m², thửa 53; ông Nguyễn Văn K1 diện tích 3.543,8m² (gồm 05 thửa: thửa 21, 23, 29, 30, 34); ông Bùi Xuân C1 diện tích 727,5m² (gồm 02 thửa: thửa 25, 41); ông Vũ Văn M1 diện tích 333,0m², thửa 4.1; ông Đặng Văn V diện tích 223,2m², thửa 38; ông Nguyễn Văn T1 diện tích 1.229,0m², thửa 1.1; ông Nguyễn Văn B diện tích 261,3m²; ông Trần Văn C3 diện tích 695,8m², thửa 50; ông Đặng Văn C4 diện tích 1.017,9m² (gồm 03 thửa: thửa 24, 36, 38); ông Hoàng Văn C5 diện tích 293,6m², thửa 49; ông Hoàng Văn Đ diện tích 859,4m², thửa 55; ông Đặng Văn Đ1 diện tích 717,0m², thửa 52; ông Đặng Văn D1 diện tích 339,0m², thửa 46; ông Vũ Văn L2 diện tích 861,7m², thửa 42; ông Hoàng Văn P 680,2m² (gồm 02 thửa 45, 48); ông Hoàng Văn T2 diện tích 519,6m², thửa 40; ông Trịnh Văn T3 diện tích 679,7m², thửa 57; ông Đặng Văn T7 diện tích 306,2m², thửa 31; ông Hoàng Văn T5 diện tích 331,6m², thửa 51.

Ông M yêu cầu 21 hộ trên trả lại đất đã lấn chiếm của ông tại khu vực đồi Rọc thuộc thửa 47 và 49 mà gia đình ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các bị đơn (08 người) có quan điểm:

1. Tại bản tự khai ngày 13/8/2012 và biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Vũ Văn T: Nguồn gốc đất gia đình ông được hình thành từ năm 1996 khi Nhà nước có chủ trương khai hoang phục hóa đất đồi. Gia đình ông khai hoang được 1.400m², cũng trong năm gia đình ông có đơn xin thuê đất đã khai hoang và UBND xã H chấp nhận. Diện tích đầu thầu là 1.400m², thuộc khu vực đồi R - bà V1, thời hạn sử dụng là 50 năm. Ranh giới: Phía Tây giáp thửa đất nhà ông C1, phía Bắc giáp thửa đất nhà ông K1, phía Đông giáp đất thổ cư nhà ông K. Gia đình ông sử dụng liên tục từ khi đầu thầu cho đến nay. Việc ông M cho rằng gia đình ông lấn chiếm đất là không đúng nên ông không chấp nhận trả đất theo yêu cầu của ông M.

Nguồn gốc thửa đất mà hiện nay ông M đang khởi kiện là do gia đình ông khai hoang từ năm 1993, cho đến năm 1997 xã giao đất cho gia đình, gia đình đã nộp tiền cho xã. Theo đo đạc của xã và Công ty L6, đất của gia đình gồm: Thửa 27, diện tích 705,6m²; thửa 28, diện tích 208m²; thửa 33, diện tích 90,5m²; thửa 36, diện tích 265,8m²; thửa 37, diện tích 26m²; hiện nay tại thửa 27 gia đình ông trồng cây chè xanh còn các thửa khác trồng cây keo.

2. Tại bản tự khai ngày 13/8/2012 và biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Hoàng Văn K: Năm 1992 gia đình ông K khai hoang được một thửa đất đồi, đến năm 1996 UBND xã H chấp nhận cho gia đình ông thuê lại thời hạn sử dụng là 50 năm. Diện tích đầu thầu 712m² thuộc khu vực đồi bà V1. Ranh giới: Phía Đông Nam giáp thửa đất nhà ông K1, phía Tây Bắc giáp thửa đất nhà ông M. Gia đình ông sử dụng liên tục từ đó cho đến nay và diện

tích vẫn đủ theo hợp đồng thuê. Nay ông M cho rằng gia đình ông lấn chiếm 1.700m² là không có cơ sở nên ông không chấp nhận yêu cầu của ông M.

Khu đất mà hiện nay ông M đang khởi kiện, gia đình ông đã khai hoang sử dụng từ năm 1985. Đến năm 1996 - 1997 có mua của Ủy ban xã H, có nộp tiền nhưng không có hóa đơn mà chỉ ghi vào sổ của Ủy ban, không có biên bản bàn giao đất. Quá trình sử dụng thì năm 2000 ông K có cho anh Hoàng Văn P sử dụng 02 thửa gồm thửa 45 và thửa 48 (Theo đo đạc của xã và Công ty L6) và năm 2003 có cho anh Đặng Văn D1 (là con rể) diện tích 339,0m² tại thửa 46 (Theo đo đạc của xã và Công ty L6). Hiện nay gia đình ông còn sử dụng thửa số 32, diện tích 651,9m² và đang trồng chè xanh. Ông K đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Tại bản tự khai ngày 13/8/2012 và biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Đặng V2 (T5): Năm 1995 Nhà nước có chủ trương khai hoang vùng đất đồi, gia đình ông đã khai hoang được 360m². Đến năm 1996 ông có đơn xin thuê lại khu vực đất đã khai hoang và được UBND xã H chấp nhận. Hai bên ký hợp đồng thuê đất thời hạn là 50 năm, có thu tiền sử dụng đất, diện tích 360m² thuộc thửa bà V1. Ranh giới: Phía Nam giáp đất thổ cư nhà ông K2, phía Tây giáp thửa đất nhà ông C1, phía Bắc giáp thửa đất nhà ông M. Từ khi ông thuê đất đến nay diện tích không thay đổi. Nay ông M cho rằng gia đình ông lấn chiếm là không đúng nên ông không chấp nhận trả lại.

Theo đo đạc của xã và Công ty L6 gồm thửa 53, diện tích 305,6m². Thửa đất này ông mua của Ủy ban xã năm 1997, đã nộp tiền nhưng không có hóa đơn, chỉ ghi vào sổ của Ủy ban xã. Diện tích đất hiện nay gia đình ông trồng chè xanh từ năm 2015. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2012 và biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Nguyễn Văn K1 trình bày: Năm 1980 Nhà nước có chủ trương khai hoang đất trống, gia đình ông đã khai hoang được 378m² đất tại khu vực đồi R - bà V1. Đến năm 1996 Nhà nước có chủ trương giao đất cho các hộ canh tác lâu năm, gia đình ông đã làm đơn xin tiếp tục sử dụng đất đã khai hoang và được UBND xã H giao diện tích đất trên cho gia đình, thời hạn giao thuê là 50 năm, có thu tiền sử dụng đất. Vị trí tiếp giáp bao gồm: Phía Nam giáp thửa đất nhà ông T, phía Bắc giáp thửa đất nhà ông K, phía Đông giáp đất thổ cư nhà ông, phía Tây giáp thửa đất nhà ông M. Từ đó đến nay gia đình ông sử dụng liên tục thửa đất đó. Việc ông M cho rằng gia đình ông lấn chiếm 1.500m² đất là không có cơ sở.

Các thửa đất mà hiện nay ông M đang khởi kiện: Từ năm 1985 gia đình ông đã sử dụng cho đến nay. Nguồn gốc là do được cấp đất thổ cư liền kề với các thửa đất này nên gia đình ông khai hoang. Năm 1997 thực hiện Nghị định 02 nên ông đã nộp tiền cho xã 01 lần, không có hóa đơn, chỉ có ghi vào sổ của Ủy ban xã. Theo đo đạc của Ủy ban xã và Công ty L6 xác định gồm các thửa: Thửa 21, diện tích 1.119m²; thửa 23, diện tích 947,3m²; thửa 29, diện tích 905m²; thửa 30, diện tích 321,9m²; thửa 34, diện tích 250,6m²; (Tổng 3.543,8m²) Hiện nay các thửa 21, 23, 29, 34 gia đình ông trồng cây ăn quả và chè xanh; thửa 30 trồng keo, đã thu hoạch nay chưa trồng gì cả.

5. Tại bản tự khai ngày 21/8/2012 và biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Bùi V3 (X) C1: Năm 1995 Nhà nước có chủ trương khai hoang vùng đất đồi, gia đình ông đã khai hoang được 200m². Đến năm 1996 ông có đơn xin thuê lại khu vực đất đã khai hoang và được UBND xã H chấp nhận. Thời hạn giao thuê là 50 năm, có thu tiền sử dụng đất, diện tích 200m² thuộc đồi bà V1. Ranh giới: Phía Nam giáp đất thổ cư nhà ông K3, phía Đông giáp thửa đất nhà ông T, phía Bắc giáp thửa đất nhà ông L2, phía Tây giáp đất nhà ông T2. Gia đình ông sử dụng liên tục từ khi thuê đến nay. Lúc đó do chính sách khai hoang nên gia đình ông tự khai hoang canh tác. Sau đó UBND xã H bàn giao số đất cho các nhà đã khai hoang, trong đó có gia đình ông và xã đã thu tiền, việc thu tiền không có biên lai. Hiện nay gia đình ông đang sử dụng 02 thửa (Theo đo đạc của xã và Công ty L6) gồm thửa số 25, diện tích 473,6m² và thửa số 41, diện tích 253,9m². Trên 02 thửa đất này hiện nay đang trồng cây keo, tuổi được 02 năm, đường kính bình quân gốc keo là 03cm. Ý kiến của ông: Đất của gia đình ông nên mong muốn được sử dụng; ông M cho rằng gia đình ông lấn chiếm là không có cơ sở nên không chấp nhận trả lại.

6. Tại bản tự khai ngày 13/8/2012 và biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Vũ Văn M1: Năm 1992 gia đình ông khai hoang được một thửa đất đồi là 616m², đến năm 1996 UBND xã H đồng ý cho gia đình ông thuê lại thửa đất đã khai hoang thuộc khu vực đồi bà V1 có thu tiền sử dụng đất, thời hạn sử dụng là 50 năm. Ngoài ra gia đình còn được Nhà nước giao hai thửa gồm: đất thổ cư được giao từ năm 1992 tại thửa số 31 diện tích 2.894m², thửa đất này có tên trong sổ địa chính xã H nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất lâm nghiệp được giao năm 1990 thửa số 63 diện tích 8.000m², thửa đất này có tên trong sổ giao đất lâm nghiệp năm 1996 và giáp với thửa 47 nhà ông M. Tổng diện tích đất gia đình ông là 11.510m². Gia đình ông đã sử dụng liên tục từ trước đến nay không có lấn chiếm. Nay ông M khởi kiện ông lấn chiếm của ông M diện tích 333m² là không đúng, diện tích đất đó ông đã được cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp năm 2013 diện tích là 6.528m². Diện tích 333m² mà ông M đang kiện hiện nay ông trồng keo và chè xanh.

7. Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/8/2012 và biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Đặng Văn V trình bày: Năm 1996 Nhà nước có chủ trương khai hoang đất trống, đồi núi trọc, ông đã khai hoang được một khu đất khoảng 100m², thuộc khu vực đồi Rọc bà V1, cũng trong năm đó ông có đơn xin thuê lại khu đất đã khai hoang và được UBND xã H đồng ý. Hội đồng thuê đất lâm nghiệp năm 1996 đã thu tiền sử dụng.

Khu đất hiện nay ông M đang khởi kiện có nguồn gốc là gia đình ông khai hoang từ những năm 1996, mua của UBND xã H, chỉ nộp tiền cho xã ghi vào sổ, không có văn bản giấy tờ gì, cũng không có biên bản giao đất. Ông sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Hiện nay theo đo đạc của xã và Công ty L6 xác định là thửa 38 (Công ty L6 ghi tên là Đặng Văn C4 nhưng thực tế là của ông - Đặng Văn V); Hiện nay gia đình đang trồng keo, số lượng khoảng 60 - 70 cây. Ông M cho rằng ông lấn chiếm đất là không đúng nên không chấp nhận yêu cầu của ông M.

8. Tại bản tự khai ngày 31/8/2012 và ngày 02/4/2014, biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Nguyễn Văn T1: Năm 1997 gia đình ông được UBND xã H giao đất lâm nghiệp tại khu vực đồi Rọc, diện tích 4.200m², thời hạn sử dụng 50 năm. Ngoài ra năm 1996 UBND xã H còn giao đất trồng cây hàng năm cho gia đình ông là 1.054m². Đến năm 2000, gia đình ông nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn M diện tích 600m². Chính vì vậy diện tích đất gia đình ông đang sử dụng tại khu vực đồi trọc giáp với thửa 49 nhà ông M gồm có đất lâm nghiệp, đất giao theo Nghị định 02 và đất nhận chuyển nhượng từ gia đình ông M, tổng cộng 5.854m². Thửa đất hiện nay ông M đang kiện có nguồn gốc là UBND xã H đã giao đất lâm nghiệp cho ông theo quyết định giao đất ngày 21/7/1997, diện tích 0,42ha. Diện tích thực tế hiện nay ông đang sử dụng có mua của ông M 600m² đổi phần đất ruộng nhà ông, gia đình ông đang trồng ngô thu hoạch theo thời vụ. Nay ông M cho rằng gia đình ông lấn chiếm tại thửa số 49 là không có cơ sở nên ông không chấp nhận trả lại, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm:

1. Biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của bà Đặng Thị B1 (vợ ông Nguyễn Văn B): Bà là con gái của ông Đặng Văn V. Năm 1996 ông V cho vợ chồng bà sử dụng diện tích đất. Theo đo đạc của xã và Công ty L6 gồm 03 thửa: Thửa số 35, diện tích 82,8m²; thửa số 47, diện tích 84,4m² và thửa số 54, diện tích 94,1m², ghi tên Vũ Văn B2, nhưng thực tế là tên chồng bà là Nguyễn Văn B. Trên 03 thửa đất trên gia đình bà trồng keo, số lượng keo không xác định được cụ thể. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Theo bản tự khai ngày 26/12/2019 và biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Trần Văn C3: Ông không rõ thửa đất mà hộ gia đình ông đang canh tác là thửa số bao nhiêu; về nguồn gốc thửa đất này gia đình khai hoang, sau đó khoảng năm 1999 hoặc 2000 được UBND xã H giao, có thu tiền sử dụng đất, ông nhớ là lúc đó ông H - Phó chủ nhiệm HTX M2 thuộc UBND xã H người trực tiếp ra chỉ vị trí đất cho gia đình ông được giao khoảng 13 thước (tương ứng 432,9m²), khi giao đất chỉ ước tính và chỉ mốc giới, không đo bằng thước. Thực tế là gia đình ông vẫn canh tác ổn định từ năm 1988, không có ai tranh chấp. Thửa đất hộ gia đình ông giáp ranh với thửa đất gia đình hộ ông Hoàng Văn T5 và ông Hoàng Văn C5, phía trên nữa là hộ ông Đặng Văn Đ1, Đặng Văn L người cùng thôn; phía trên đỉnh đồi là của hộ ông Vũ Văn M. Thửa đất gia đình ông M, ông Đ1, ông L, ông T5, ông C5 và của gia đình ông đều chung một quả đồi có tên là đồi R thuộc xã H. Hiện nay trên thửa đất này hộ gia đình ông đang trồng chè, số lượng khoảng 1000 cây, trồng khoảng từ năm 1982. Giá trị cây chè là bao nhiêu cũng không tự xác định được giá trị. Trước đây các hộ ở bên Nga S sang canh tác, khi nhà nước cấm các hộ bên Nga S canh tác để bàn giao về cho UBND xã H quản lý vào khoảng năm 1980 hoặc 1982, vào thời điểm đó không có ai canh tác và nhà nước cũng chưa giao cho hộ nào sử dụng vì thế đất này bỏ hoang, gia đình ông cùng một số hộ phát quang để trồng sắn và củ từ, không bồi đắp, hiện trạng sử dụng đất vẫn giữ nguyên như hiện nay. Theo

đo đạc của Ủy ban xã và Công ty L6 là thửa 50, diện tích 695,8m². Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của bà Đặng Thị H2 (mẹ đẻ anh Đặng Văn C4): Hiện nay bà đang ở chung cùng với vợ chồng anh Đặng Văn C4, về thửa đất ông M đang kiện về nguồn gốc là do bà khai hoang như mọi người và sau đó UBND xã giao đất thu tiền nhưng không có biên bản gì. Sau khi anh C4 lấy vợ, bà giao lại toàn bộ cho vợ chồng anh C4 quản lý sử dụng. Theo đo đạc của xã và Công ty L6 gồm 03 thửa: Thửa số 24, diện tích 352,8m²; thửa số 26, diện tích 441,9m² và thửa số 38, diện tích 223,2m². Hiện nay thửa số 38 trồng keo, thửa số 24 trồng chè xanh, thửa số 26 trồng sắn.

4. Theo biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Hoàng Văn C5: Diện tích đất mà ông M đang khởi kiện nguồn gốc do gia đình ông khai hoang từ năm 1985 và sử dụng cho đến nay, xã cũng không có biên bản bàn giao đất. Theo đo đạc của xã và Công ty L6 thì thuộc thửa 49, diện tích 293,6m², hiện nay trên thửa đất đó không canh tác trồng trọt gì. Ông đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và các văn bản tố tụng do Tòa án gửi về nhưng do tuổi đã cao, đường xá xa xôi và thấy rằng thửa đất đó ông M kiện không liên quan tới ông nên ông không đến Tòa án làm việc.

5. Biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của bà Phạm Thị H3 (vợ ông Hoàng Văn Đ): Thửa đất hiện nay ông M đang kiện có nguồn gốc là của bố chồng cho vợ chồng bà sử dụng từ năm 1990 cho đến nay. Đất này gia đình bà đã được UBND xã H giao cho từ năm 1997, đã nộp tiền nhưng không có hóa đơn. Theo đo đạc của xã và Công ty L6 thì thuộc thửa số 55, diện tích 859,4m². Hiện nay phần đất này gia đình đang trồng chè xanh, không lấn chiếm đất của ông M. Khi đo đạc, Công ty L6 có ghi tên Vũ Văn Đ3 nhưng thực tế Vũ Văn Đ3 và Hoàng Văn Đ đều là một người. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

6. Theo biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Đặng Văn Đ1: Khu đất mà hiện nay ông M đang khởi kiện gia đình ông, nguồn gốc do ông khai hoang từ năm 1993. Năm 1997 UBND xã giao đất cho gia đình ông, ông có nộp tiền cho xã nhưng không có biên lai. Theo đo đạc của xã và Công ty L6 thì thuộc thửa 52, diện tích 717m², hiện nay gia đình ông đang trồng ngô, sắn theo thời vụ.

7. Theo biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Đặng Văn D1: Ông là con rể ông Hoàng Văn K. Thửa đất mà hiện nay ông M đang khởi kiện, nguồn gốc là do ông K cho vợ chồng ông từ năm 2003. Theo đo đạc của xã và Công ty L6 thì thuộc thửa 46, diện tích 339,0m², hiện nay gia đình ông đang trồng chè xanh. Nay ông M kiện, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

8. Theo bản tự khai ngày 26/12/2019, Biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Vũ Văn L2: Ông không nhớ số thửa đất đang canh tác; về nguồn gốc thửa đất: từ năm 1988 bố mẹ ông đã phát quang, sử dụng trồng sắn và củ từ, không có ai tranh chấp; sau đó khoảng năm 1999 hoặc 2000 gia đình ông được UBND xã H giao khoảng 12 thước (tương ứng 399,6m²), có thu tiền sử

dụng đất, ông nhớ là lúc đó ông H Phó chủ nhiệm HTX M2 thuộc UBND xã H người trực tiếp ra chỉ vị trí đất cho gia đình ông, khi giao đất chỉ ước tính và chỉ mốc giới không đo bằng thước. Thửa đất hộ gia đình ông giáp ranh với thửa đất gia đình hộ ông Đặng Văn V người cùng thôn; phía trên đỉnh đồi là của hộ ông Vũ Văn M. Hiện nay thửa đất gia đình ông M, ông V và gia đình ông đều chung một quả đồi có tên là đồi R thuộc xã H. Trên thửa đất này hộ gia đình ông đang trồng keo, số lượng 500 cây, trồng khoảng từ tháng 9 năm 1999. Giá trị cây keo hiện tại bây giờ ông không xác định được, vì gia đình ông xác định trồng keo là để sử dụng vào mục đích lấy gỗ. Ông không nhất trí với việc khởi kiện của ông M, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét giải quyết đúng theo pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông. Thực trạng gia đình ông sử dụng từ đó cho đến nay, với diện tích là 861,7m². Gia đình ông có nguyện vọng tiếp tục sử dụng thửa đất trên.

9. Biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của bà Hoàng Thị T8 (vợ ông Hoàng Văn P): Thửa đất hiện nay ông M đang kiện có nguồn gốc là của bố chồng bà (ông Hoàng Văn K) cho vợ chồng bà sử dụng từ năm 2000. Theo đo đạc của xã và Công ty L6 gồm 02 thửa; thửa số 45, diện tích 490,3m²; thửa số 48, diện tích 189,9m². Hiện nay phần đất này gia đình bà đang trồng chè xanh và trồng dứa, dứa thu hoạch theo thời vụ.

10. Theo biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Hoàng Văn T2: Ông với ông M có quan hệ bác cháu, ông M lấy bác của vợ ông T2. Thửa đất hiện nay ông M đang kiện có nguồn gốc là do ông đi làm thuê đồi cho ông M nên ông M cho ông thửa đất này từ năm 1997 - 1998. Khi giao chỉ nói miệng với nhau chứ không có văn bản giấy tờ gì. Trên thửa đất ông trồng keo và chè xanh, keo khoảng 60 cây. Nay ông M kiện, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

11. Biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của bà Nguyễn Thị Đ4 (vợ ông Trịnh Văn T3): Thửa đất hiện nay ông M đang kiện có nguồn gốc là do gia đình ông T3 mua lại của UBND xã, có nộp tiền cho xã và xã ghi vào sổ, không có biên bản gì. Theo đo đạc của xã và Công ty L6 thuộc thửa số 57, diện tích 679,7m². Hiện nay gia đình ông T3 đang trồng keo, số lượng gần 500 cây. Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

12. Theo biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của ông Đặng Văn T7: Nguồn gốc thửa đất hiện nay ông M đang kiện là của ông Đặng Văn Đ1 (bố đẻ) cho ông từ năm 1997. Theo đo đạc của UBND xã và Công ty L6 thì thửa 31, diện tích 306,2m², hiện nay gia đình ông đang trồng ngô, sẵn đã thu hoạch theo thời vụ. Nay gia đình ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

13. Biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2020 của bà Nguyễn Thị T9 (vợ ông Hoàng Văn T5): Thửa đất hiện nay ông M đang kiện gia đình ông sử dụng từ năm 2000, nguồn gốc là mua lại của Ủy ban xã, đã trả tiền nhưng không có biên bản. Theo đo đạc của xã và Công ty L6 thuộc thửa số 51, diện tích 331,6m². Hiện nay gia đình ông đang trồng chè xanh. Gia đình ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

14. Báo cáo số 04 ngày 16/01/2019 và Báo cáo số 105/BC-UBND ngày 16/11/2020 của UBND xã H có nội dung:

* Ông Vũ Văn M có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp do UBND huyện H ngày 12/8/1997, tổng diện tích 23.000m² gồm: Lô 47, diện tích 18.000m², lô 49 diện tích 5.000m². Có tên trong sổ giao đất, có vị trí trong bản đồ giao đất, có hồ sơ giao đất đúng theo quy định của pháp luật. Hiện trạng đo lô 49 có diện tích 3.771m² giảm 1.229m² (Thửa 1.1).

Trong biên bản giao đất cũng như sổ giao đất lâm nghiệp có đóng dấu của xã và huyện ghi rõ lô 47, diện tích 1,8ha có tiếp giáp: Phía Đông giáp ruộng (ruộng cấy lúa mùa) nay là đất ở + cây lâu năm của ông Nguyễn Văn K1 và ông Nguyễn Văn K4 tại thửa 18 + 22 và phần đất bằng phía nhà ông Nguyễn Văn K4; phía Tây giáp đất lâm nghiệp ông Bùi Văn L4; phía Nam giáp đất thổ cư (không có giáp đôi hoặc ruộng); phía Bắc giáp đất lâm nghiệp ông T10 (nay ông Hoàng Văn P).

Do đặc hiện trạng tổng diện tích 10.120,2m² so với Giấy chứng nhận thì giảm 7.879,8m².

* Báo cáo xác minh nguồn gốc đất của ông Ninh Quang K5 và ông Nguyễn Văn T11 (Hội đồng giao đất lâm nghiệp của xã lần đầu) giao đất cho nguyên đơn ông Vũ Văn M: Khẳng định việc giao đất đúng quy định của pháp luật, không trùng vào đất của hộ khác. Các thành viên khác trong Hội đồng giao đất lâm nghiệp không cung cấp chứng cứ.

* Các hộ có liên quan trong đơn khởi kiện 8 hộ cụ thể:

1. Ông Vũ Văn T thôn 10 nay là thôn Đ: Sử dụng 6 thửa (thửa 27+28+33+36+37+39), tổng diện tích hiện trạng 1.617,6m². Hộ không cung cấp giấy tờ gì. Không có sổ thửa trong bản đồ, không có tên sổ giao đất lâm nghiệp theo quy định, mà có tên trong tập giấy do ông Vũ Trọng H4 cung cấp tại trang 18 số thứ tự (6) diện tích 544m².

2. Ông Hoàng Văn K thôn 10 nay là thôn Đ: Gồm 1 thửa 32, tổng diện tích 651,9m². Không có chứng cứ, không có ai giao đất, không có tên trong sổ giao đất.

3. Ông Đặng Văn L thôn 10 nay là thôn Đ: Gồm 1 thửa 53, diện tích 305,6m². Không có chứng cứ, không có ai giao đất, không có tên trong sổ giao đất.

4. Ông Bùi Xuân C1 thôn 10 nay là thôn Đ: Gồm 2 thửa (25+41), tổng diện tích 727,5m². Không có chứng cứ, không có ai giao đất, không có tên trong sổ giao đất.

5. Ông Vũ Văn M1 thôn Đ: Ông Vũ Văn M1 và ông Vũ Văn L5 có nguồn gốc là đất của ông Bùi Văn L4 và ông Bùi Văn T12 được giao năm 1997 thuộc lô 48+63 tổng diện tích 1,8ha (lô 48 = 1ha, lô 63 = 0,8ha) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 tại sổ giao đất lâm nghiệp số 46+60, trang 3.

Đến năm 2013 ông Vũ Văn M1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án WB3 = 6.528m² (tương ứng vị trí lô 63 năm 1997 của ông Bùi

Văn T12) và đến năm 2014 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2.894m². Tổng diện tích ông M1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 + 2014 = 9.422m². Ông Bùi Văn L4 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án WB3 = 13.768,5m² (tương ứng vị trí lô 48 và 1 phần diện tích lô 63 năm 1997 của ông Bùi Văn T12). Tổng 2 hộ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013+2014 = 23.190,5m². Hiện trạng sử dụng tại thửa 3+4+5+6+7+8 = 24.810,9m² so với cấp giấy thì tăng 900,4m².

Các thửa đất liên quan đến lô đất ông M hiện trạng ông Vũ Văn M1 đang sử dụng thửa 4.1 diện tích 333m².

6. Ông Đặng Văn V thôn Đ: Gồm 1 thửa 38, tổng diện tích 321,7m². Không có chứng cứ, không có ai giao đất, không có tên trong sổ giao đất.

7. Ông Nguyễn Văn T1 thôn 10 nay là thôn Đ: Hộ có quyết định giao đất của Chủ tịch UBND xã H ngày 21/7/1997 = 5000m², QĐ không có số vào sổ, UBND cũng không có quyết định và sổ lưu ban hành quyết định. Có giấy mua đất của ông Vũ Văn M viết ngày 2/4/2000 = 600m² (Theo bản tự kê của bà N vợ ông T1 ngày 03/12/2016 thì diện tích mua này nằm trong giữa lô đất của ông T1 đang sử dụng).

Việc giao đất cho ông T1 là không đúng quy định. Tổng diện tích được giao và mua lại của ông M = 5.600m², hiện trạng sử dụng thửa số 1, diện tích 6909,4m², so với xã giao ban đầu tăng 1.309,4m², vị trí này tương đối bằng phẳng dễ đo đạc (Trong đó có thửa 1.1 diện tích 12.294m² trong khuôn viên lô đất ông M được cấp giấy).

8. Ông Nguyễn Văn K1 thôn A thôn Đ: Hiện trạng sử dụng gồm 5 thửa 21+23+29+30+34, tổng diện tích 3544,1m². Không có chứng cứ, không có ai giao đất, không có tên trong sổ giao đất.

* Các hộ liên quan khu đồi có diện tích trong khuôn viên lô đất của ông M, không có tên trong đơn khởi kiện: 13 hộ được 8 hộ nêu trên chia tách tặng cho sau đơn ngày khởi kiện. Các hộ đều không có chứng cứ, không có ai giao đất, không có tên trong sổ giao đất.

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1975 vợ Đặng Thị B1, sinh năm 1980 ở thôn A nay là thôn T (là con rể ông Đặng Văn V): Gồm 3 thửa (35+47+54), tổng diện tích 261,3m².

2. Ông Trần Văn C3 thôn 10 nay là thôn Đ: Gồm 1 thửa 50, diện tích 695,8m².

3. Ông Đặng Văn C4 thôn 10 nay là thôn Đ (là con của em ông Đặng Văn V): gồm 3 thửa (24+36+38), tổng diện tích 1017,9m².

4. Ông Hoàng Văn C5 thôn 10 nay là thôn Đ: Gồm 1 thửa 49, tổng diện tích 293,6m².

5. Ông Hoàng Văn Đ thôn 10 nay thôn Đ: Gồm 1 thửa 55, tổng diện tích 859,4m².

6. Ông Đặng Văn Đ1 thôn 10 nay là thôn Đ: 01 thửa 52, diện tích 717m².

7. Ông Đặng Văn D1 thôn 11 nay là thôn T (là con rể ông Hoàng Văn K): 01 thửa 46, diện tích 339m².

8. Ông Vũ Văn L2 thôn 10 nay là thôn Đ: 01 thửa 42, diện tích 861,7m².

9. Ông Hoàng Văn P thôn 10 nay là thôn Đ (là con trai ông Hoàng Văn K): Gồm 2 thửa 45+48, tổng diện tích 680,2m².

10. Ông Hoàng Văn T2 thôn 10 nay là thôn Đ (là con trai ông Hoàng Văn K) sử dụng 1 thửa 40, diện tích hiện trạng 519,6m².

11. Ông Trịnh Văn T3 thôn 10 nay là thôn Đ: Sử dụng thửa 57, diện tích hiện trạng 679,7m².

12. Ông Đặng Văn T7 thôn 10 nay là thôn Đ (là con trai ông Đặng Văn Đ1) sử dụng 1 thửa 31, diện tích hiện trạng 306,2m².

13. Ông Hoàng Văn T5 thôn 10 nay là thôn Đ sử dụng 1 thửa 51, diện tích hiện trạng 331,6m².

(Các cạnh, các phía giáp ranh, mốc giới, vị trí của các thửa đất thể hiện theo bản đồ lô khu đất tranh chấp của ông Vũ Văn M theo Báo cáo số 04 ngày 16/1/2019 của UBND xã H.)

15. Công văn số 153/UBND-TNMT ngày 20/01/2021 của UBND huyện H xác định: Ông Vũ Văn M địa chỉ thôn A, xã H, huyện H được UBND huyện H giao đất và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp số I 951895 ngày 12/8/1997, tổng diện tích được cấp giấy chứng nhận là 23.000m² trong đó tại thửa 47, diện tích 18.000m², thửa 49 diện tích 5.000m². Theo Báo cáo, hiện trạng của ông M đang sử dụng là 14.013,5m² trong đó tương ứng thửa 49, diện tích 3.771m², thửa 47, diện tích 10.242,5m². Việc sử dụng đất của 21 hộ có nguồn gốc được UBND xã H giao đất và các hộ tự khai hoang, riêng hộ ông Nguyễn Văn T1 có các phần diện tích nhận chuyển nhượng của hộ ông M. Đề nghị Tòa án căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 12/5/2016 của ông Đặng Văn T13, Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện H là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Thanh Hóa khai: Năm 1997 ông M được UBND huyện H giao và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp số I 951895 ngày 12/8/1997. Tổng diện tích đất được cấp GCN là 23.000m². Trong đó: Thửa 47 diện tích 18.000 m², thửa 49 diện tích 5.000m². Tuy nhiên trên thực tế hiện nay thửa 47 đã bị các hộ ông Vũ Văn T, Hoàng Văn K, Đặng Văn L, Nguyễn Văn K1, Bùi Văn C, Vũ Văn M1, Đặng Văn V lấn chiếm tổng diện tích 8.000m². Cụ thể: Ông T lấn chiếm 1.800m², ông K lấn chiếm 1.700m², ông L lấn chiếm 500m², ông K1 lấn chiếm 1.500m², ông C lấn chiếm 1.000m², ông M1 lấn chiếm 1.000m², ông V lấn chiếm 500m². Tại thửa 49 gia đình ông T1 lấn 1.000 m². Ông M đang yêu cầu các hộ dân trên phải trả lại toàn bộ diện tích đã lấn chiếm của ông.

Căn cứ các hồ sơ đã lưu, quá trình sử dụng đất của các hộ, báo cáo của UBND xã H, xác định nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất của các hộ như sau:

- Hộ gia đình ông M: Năm 1997 ông M được UBND huyện H GCNQSDĐ số I 951895, tổng diện tích là 23.000m². Trong đó thửa 47 diện tích

18.000m², thửa 49 diện tích 5000m². Thời hạn sử dụng đất là 50 năm thuộc khu vực đồi Rọc - bà V1 ở thôn A, xã H, huyện H tại sổ giao đất lâm nghiệp xã H năm 1996 trang thứ 2, số thứ tự 45 cũng thể hiện: Số hiệu khu đất 47 diện tích 1,8ha, loại rừng sản xuất, ranh giới phía Đông giáp ruộng, phía Tây giáp thửa đất nhà ông L4, phía Nam giáp đất thổ cư, phía bắc giáp thửa đất nhà ông T10. Số hiệu khu đất 49 diện tích 0,5ha, loại rừng sản xuất, ranh giới phía Đông và phía Bắc giáp ruộng, phía Tây và phía Nam giáp suối. Như vậy nguồn gốc thửa số 47 và thửa số 49 của gia đình ông M là do Nhà nước giao đất năm 1997 là hoàn toàn hợp pháp.

- Hộ gia đình ông Nguyễn Văn K1: Tại sổ giao đất theo Nghị định số 02 lưu tại UBND xã H năm 1996, trang 18 ghi diện tích hộ ông K1 là 630m², đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn K1. Tại Công văn số 22/CV-UBND ngày 25/4/2016 của UBND xã H cũng xác định diện tích được giao năm 1996 cho hộ ông K1 ở vị trí chân đồi giáp đất lâm nghiệp của hộ ông K1 là 630m². Như vậy đủ cơ sở khẳng định mặc dù chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng hộ ông K1 đã được UBND xã H giao đất từ năm 1996 với diện tích là 630m² giáp với thửa số 47 của gia đình ông M, việc sử dụng đất của gia đình ông K1 ổn định từ năm 1996 đến nay.

- Hộ gia đình ông Đặng Văn L: Báo cáo của UBND xã H hộ gia đình ông Đặng Văn L thôn A, xã H sử dụng đất 02 nhưng không có tên trong hồ sơ giao đất 02 của xã H. Từ năm 1995 nhà nước có chủ trương khai hoang vùng đất đồi, gia đình ông khai hoang được 360m² đến năm 1996 ông có đơn xin thuê lại khu vực đã khai hoang được UBND xã H chấp nhận. Hai bên ký hợp đồng thuê đất với thời hạn 50 năm có thu tiền sử dụng đất là 360m² thuộc đồi bà V1, bao gồm: Phía Nam giáp đất thổ cư nhà ông K4, phía Tây giáp thửa đất nhà ông C, phía Bắc giáp thửa đất nhà ông M. Gia đình ông sử dụng liên tục từ khi thuê đất đến nay và diện tích vẫn không thay đổi.

- Hộ gia đình ông Vũ Văn T: Tại sổ giao đất theo Nghị định số 02 lưu tại UBND xã H năm 1996, trang 18 số thứ tự 6 đề ngày 17/3/1996 có ghi hộ ông T diện tích là 544m², 200.000 đồng. Theo báo cáo của UBND xã H tại Công văn số 16/CV-UBND ngày 13/4/2014 xác định diện tích UBND xã H giao năm 1996 cho hộ ông Vũ Văn T ở vị trí chân đồi giáp đất lâm nghiệp của hộ ông Vũ Văn M là 544m², gia đình ông T sử dụng ổn định thửa đất trên từ khi được xã giao đến nay. Như vậy đủ cơ sở khẳng định mặc dù chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng hộ ông T đã được UBND xã H giao đất từ năm 1996 với diện tích là 544m² giáp với thửa số 47 của gia đình ông M, không phải ông T lấn chiếm đất của nhà ông M.

- Hộ gia đình ông Vũ Văn M1: Theo Báo cáo của UBND xã H năm 1992 gia đình ông M1 khai hoang được một thửa đất đồi là 616m² đến năm 1996 UBND xã H đồng ý cho gia đình ông thuê lại thửa đất đã khai hoang thuộc khu vực đồi bà V1 có thu tiền sử dụng đất, thời hạn sử dụng là 50 năm, ngoài ra gia đình ông còn được giao 2 thửa đất khác bao gồm: Đất thổ cư được giao năm 1992 tại thửa số 31 diện tích 2894m² thửa đất này có tên trong sổ địa chính xã H nhưng chưa cấp GCNQSDĐ; đất lâm nghiệp được giao năm 1990 thửa số 63

diện tích 8.000m² có tên trong sổ lâm nghiệp năm 1996 và giáp ranh với thửa 47 nhà ông M. Tổng diện tích của 3 thửa đất này là 11.510m² tại sổ giao đất lâm nghiệp xã H năm 1996, trang số 3, số thứ tự 60 từ trên xuống ghi “Tiểu khu F, khoảnh 2 lô 1, số hiệu khu đất 63, diện tích là 0,8ha loại rừng sản xuất. Tại sổ địa chính xã H năm 1997 có ghi hộ ông M1 trang 21, số thứ tự 32, số thửa 31 tờ bản đồ số 06 diện tích 2.894m² loại đất ở nông thôn tại sổ giao đất 02 năm 1996 của UBND xã H cho các hộ dân thôn A xã H có ghi trang 23 số thứ tự 8 ngày 19/4/1996 có ghi: Hộ ông Vũ Văn M1 diện tích 616m², 200.000 đồng; UBND xã H cũng xác định vị trí thửa đất được giao năm 1996 cho ông M1 ở vị trí chân đồi giáp đất lâm nghiệp của hộ ông M là 616m². Như vậy khu đất nhà ông M1 đang sử dụng tồn tại 3 loại đất được giao bao gồm: Đất lâm nghiệp 0,8ha; đất ở 2.894m², đất giao theo Nghị định số 02 là 616m². Tổng diện tích được giao là 11.510m². Hộ ông M1 đã sử dụng ổn định 03 thửa đất trên từ khi được giao đến nay.

- Hộ gia đình ông Hoàng Văn K: Theo báo cáo của UBND xã H năm 1990 gia đình ông K khai hoang được một thửa đất đồi, đến năm 1996 UBND xã H chấp thuận cho gia đình ông thầu lại với thời hạn sử dụng là 50 năm, diện tích 712m² thuộc đồi bà V1, ngoài ra gia đình ông còn được UBND xã H giao thêm 3 thửa đất có thu tiền đất. Tại sổ giao đất theo Nghị định 02 của UBND xã H năm 1996 ghi: Hộ ông Hoàng Văn K trang 14, số thứ tự 8, diện tích 708m² nộp 300.000 đồng trang 14 số thứ tự 5 diện tích 226m² và 140m². Tổng 366m² trang 18 số thứ tự 2 diện tích 350m² nộp 140.000 đồng. Tổng diện tích hộ gia đình ông K được giao là 1.424m². Ông K sử dụng ổn định các thửa đất trên từ khi được giao đến nay.

- Hộ gia đình ông Bùi Văn C: Theo báo cáo của UBND xã H năm 1995 gia đình ông C khai hoang được 200m²; năm 1996 ông làm đơn đề nghị và được sự đồng ý của UBND xã H thầu lại diện tích đất đã khai hoang, vị trí thửa đất thuộc đồi bà V1. Các cạnh thửa đất giáp ranh với các hộ ông K3, ông T, ông L2, ông T2 (không giáp ranh với hộ ông M). Ông C đã sử dụng ổn định thửa đất trên từ khi được giao đến nay.

- Hộ gia đình ông Nguyễn Văn T1: Năm 1996 UBND xã H giao cho ông T1 1.054m² đất lâm nghiệp (có thu tiền 400.000 đồng) thửa đất này đã được cập nhật trong sổ giao đất lâm nghiệp của xã H năm 1996 (trang 22, số thứ tự 3). Năm 1997 (Quyết định ngày 21/7/1997) UBND xã H giao cho ông T1 4.200m² đất lâm nghiệp tại khu vực đồi Rọc. Năm 2000 ông T1 nhận chuyển nhượng đất lâm nghiệp của hộ ông Vũ Văn M với diện tích 600m² (Có hợp đồng chuyển nhượng và ông M cũng công nhận là đúng). Như vậy, tổng diện tích đất của hộ ông T1 sử dụng là 5.854m², ông T1 sử dụng ổn định 03 thửa đất trên từ khi được giao và nhận chuyển nhượng đến nay.

- Hộ gia đình ông Đặng Văn V: Theo báo cáo của UBND xã H năm 1996 gia đình ông V khai hoang được một thửa đất khu đồi Rọc, cũng trong năm đó gia đình ông V đã đề nghị và được UBND xã H đồng ý cho thầu lại diện tích đất có thu tiền đất (80.000đ), vị trí thửa đất giao thuộc chân đồi giáp đất lâm nghiệp

của xã H năm 1996 với diện tích 220m². Ông V đã sử dụng ổn định thửa đất trên từ khi được giao đến nay.

Về hiện trạng sử dụng đất của các hộ theo báo cáo của UBND xã H, diện tích kiểm tra hiện trạng của các hộ cụ thể như sau:

- + Hộ gia đình ông Vũ Văn M: Tổng diện tích sử dụng là 17.291,5m², thiếu so với diện tích được cấp GCN là 5.708,5m².

- + Hộ gia đình ông Nguyễn Văn T1, diện tích sử dụng là 5.082,4m², thiếu so với diện tích được giao và diện tích nhận chuyển nhượng là 771,6m².

- + Hộ gia đình ông Vũ Văn T, diện tích sử dụng 2 thửa đất là 527,5m², thiếu so với diện tích được giao 16,5m².

- + Hộ gia đình ông Nguyễn Văn K1, diện tích sử dụng 219m², thiếu so với diện tích được giao 411m², đất nhà ông K1 không có cạnh nào tiếp giáp thửa 47 của nhà ông M.

- + Hộ gia đình ông Hoàng Văn K, diện tích sử dụng 1.315,2m², thiếu so với diện tích được giao 55m².

- + Hộ gia đình ông Bùi Văn C, diện tích sử dụng 221,2m², thiếu so với diện tích giao 771,6m², đất nhà ông C không có cạnh nào tiếp giáp với thửa 47 nhà ông M.

- + Hộ gia đình ông Đặng Văn L, diện tích sử dụng 308,2m², thiếu so với diện tích được giao và diện tích nhận chuyển nhượng là 51,8m².

- + Hộ gia đình ông Vũ Văn M1, diện tích sử dụng 03 thửa đất là 9.472,4m², thiếu so với diện tích được giao 2.037,6m².

Như vậy, việc sử dụng đất của các hộ ông Vũ Văn M, Vũ Văn T, Hoàng Văn K, Đặng Văn L, Nguyễn Văn K1, Bùi Văn C, Vũ Văn M1, Đặng Văn V và Nguyễn Văn T1 tại thôn A xã H, huyện H đều từ thời điểm năm 1996 và sử dụng ổn định từ thời điểm năm 1996 đến nay, trong đó hộ ông M đã được UBND huyện H GCNQSDĐ năm 1997. Các hộ còn lại đều được UBND xã H giao sử dụng hoặc nhận chuyển nhượng và đã có tên chủ sử dụng đất, diện tích hiện trạng các hộ đang sử dụng đều thiếu so với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận hoặc diện tích được xã giao. Việc diện tích hiện trạng sử dụng của tất cả các hộ đều thiếu hoàn toàn do sai số đo đạc, ranh giới sử dụng giữa các hộ đều rõ ràng do đó không có cơ sở khẳng định việc các hộ ông Vũ Văn T, Hoàng Văn K, Nguyễn Văn K1, Vũ Văn M1, Đặng Văn V đã lấn chiếm đất của ông Vũ Văn M.

Đối với thửa đất của ông Bùi Văn C hiện nay đang sử dụng tại khu vực đồi bà V1 mặc dù không có tên trong hồ sơ giao đất của UBND xã H, song thửa đất này không có cạnh nào tiếp giáp với thửa đất số 47 của hộ ông M mà giáp với các thửa đất khác của các hộ dân thôn A nên ông M cho rằng ông C lấn chiếm đất thửa 47 của gia đình ông là không có cơ sở.

Đối với thửa đất của ông Đặng Văn L đang sử dụng tại khu vực đồi bà V1, thửa đất này có cạnh phía Bắc và phía Tây giáp thửa 47 của hộ ông M. Mặc dù thửa đất không có tên trong hồ sơ giao đất của UBND xã H, theo báo cáo của UBND xã H đã khẳng định việc hộ ông L sử dụng đất 02 do UBND xã H quản

lý tại vị trí trên từ trước năm 1997, tức là trước thời điểm hộ ông M được UBND huyện cấp giấy chứng nhận. Việc hộ ông L không có tên trong hồ sơ giao đất của UBND xã H là do thiếu sót trong quản lý đất đai xã chứ không phải do lấn chiếm thửa 47 của hộ ông M. (Báo cáo của UBND huyện H trên cơ sở nội dung báo cáo của UBND xã H).

Vụ án đã được xét xử các lần như sau:

Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2014/DSST ngày 22/8/2014 của Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đã Quyết định: Bác yêu cầu khởi kiện trả lại đất của ông Vũ Văn M đối với các hộ ông Vũ Văn T, ông Hoàng Văn K, ông Đặng Văn L, ông Nguyễn Văn K1, ông Bùi Văn C, ông Vũ Văn M1, ông Đặng Văn V và ông Nguyễn Văn T1.

Bản án dân sự phúc thẩm số 93/2014/DSPT ngày 25/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã Quyết định: Hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Hà Trung giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2015/DSST ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đã Quyết định: Bác yêu cầu khởi kiện trả lại đất của ông Vũ Văn M đối với các hộ ông Vũ Văn T, ông Hoàng Văn K, ông Đặng Văn L, ông Nguyễn Văn K1, ông Bùi Văn C, ông Vũ Văn M1, ông Đặng Văn V và ông Nguyễn Văn T1.

Bản án dân sự phúc thẩm số 99/2015/DSPT ngày 25/12/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã Quyết định: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2015/DSST ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 09/3/2016 Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa căn cứ vào khoản 2 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Công văn số 13/CV-TA ngày 26/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện Hà Trung đã ra quyết định rút hồ sơ số 01/2016/QĐTA ngày 09/3/2016.

Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 12/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã Quyết định: Bác yêu cầu khởi kiện trả lại đất của ông Vũ Văn M đối với các ông Vũ Văn T, ông Hoàng Văn K, ông Đặng Văn L, ông Nguyễn Văn K1, ông Bùi Văn C, ông Vũ Văn M1, ông Đặng Văn V, ông Nguyễn Văn T1.

Bản án dân sự phúc thẩm số 26/2019/DSPT ngày 21/3/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã Quyết định: Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 12/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn ông Vũ Văn M với bị đơn ông Vũ Văn T, ông Hoàng Văn K, ông Đặng Văn L, ông Nguyễn Văn K1, ông Bùi Văn C, ông Vũ Văn M1, ông Đặng Văn V, ông Nguyễn Văn T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa và Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Hai thửa số 47 và 49 khu vực đồi R - bà V1 có tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp, quá trình giải quyết UBND huyện H và UBND xã H đã có đo đạc từng phần của các hộ đang sử dụng có tranh chấp, được đánh số thửa của từng hộ trong phần diện tích sử dụng thực tế nằm trong thửa 47 và 49 khu vực đồi Rọc - bà V1. Thực hiện việc đo đạc dự án mở đá sét đồi Nga S Nhà máy X2 ở xã H, Công ty TNHH L6 đã thuê Công ty Cổ phần T14 thực hiện đo đạc, việc đo đạc thực hiện theo từng hộ đang sử dụng thực tế tại khu vực thửa số 47 và 49 khu vực đồi Rọc - bà V1 và có đánh số thứ tự các thửa theo các hộ gia đình đang sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng theo số thửa của UBND xã H đo tương đương với số thửa của Công ty TNHH L6 đã đo, số trong ngoặc (...) là số thửa do Công ty TNHH L6 đánh số.

Căn cứ Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh T quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Đối với đất rừng sản xuất: Vị trí 1: 10.000 đồng/m², vị trí 2: 6.500 đồng/m², vị trí 3: 3.000 đồng/m²; đối với đất rừng phòng hộ: Vị trí 1: 10.000 đồng/m², vị trí 2: 6.500 đồng/m², vị trí 2: 3.000 đồng/m²; đối với đất rừng đặc dụng: Vị trí 1: 10.000 đồng/m², vị trí 2: 6.500 đồng/m², vị trí 2: 3.000 đồng/m². Đất trồng cây lâm nghiệp tại thửa 47 thuộc vị trí 2 của đất rừng sản xuất; đất trồng cây lâm nghiệp tại thửa 49 thuộc vị trí 1 của đất rừng sản xuất.

Cây keo lấy gỗ loại đường kính từ 01-05cm trị giá: 20.000 đồng/cây; cây keo lấy gỗ loại đường kính từ 05-10cm trị giá: 30.000 đồng/cây; cây keo lấy gỗ loại đường kính từ 10-15cm trị giá: 80.000 đồng/cây; cây chè xanh trị giá: Loại A: 1.500 đồng/khóm, cụm; loại B: 16.000 đồng/khóm, cụm; loại C: 36.000 đồng/khóm, cụm; cây mít quả loại C trị giá 500.000 đồng/cây; cây dứa quả trị giá: Loại A: 5.500 đồng/m²; loại B: 8.500 đồng/m².

Giá trị được tính như sau:

1. Ông Vũ Văn T gồm 05 thửa: thửa 27 (142), diện tích 705,6m², trồng chè xanh 1.748 khóm (loại B); thửa 28 (141), diện tích 208,0m²; thửa 33 (138), diện tích 90,5m²; thửa 36 (130), diện tích 265,8m²; thửa 37 (135), diện tích 26,0m². Tổng diện tích 1.295,9m² đất x 6.500 đồng = 8.423.350 đồng; chè xanh 1.748 khóm (loại B) x 16.000 đồng = 27.968.000 đồng; 236 cây keo (đường kính 5-10 cm) x 30.000 = 7.080.000 đồng.

2. Ông Hoàng Văn K thửa 32 (129), diện tích 651,9m² x 6.500 đồng = 4.237.350 đồng; chè xanh 1.616 khóm (loại B) x 16.000 đồng = 25.856.000 đồng.

3. Ông Đặng Trung L1 thửa 53 (111), diện tích 305,6m² x 6.500 đồng = 1.986.400 đồng; chè xanh 757 khóm (loại B) x 16.000 đồng = 12.112.000 đồng.

4. Ông Nguyễn Văn K1 gồm 05 thửa: thửa 21 (146), diện tích 1119,0m², trồng cây ăn quả + chè xanh; thửa 23 (140), diện tích 947,3m², trồng cây ăn quả + chè xanh; thửa 29 (139), diện tích 905,0m², trồng cây ăn quả + chè xanh; thửa 30 (127), diện tích 321,9m², trồng keo, đã thu hoạch đất đang để trống; thửa 34

(136), diện tích 250,6m²; trồng cây ăn quả + chè xanh. Tổng diện tích 3.543,8m² x 6.500 đồng = 23.034.700 đồng; thửa 21, 23, 29, 34 là 30 cây mít loại C x 500.000 đồng = 15.000.000 đồng; 1187 khóm chè xanh (loại B) x 16.000 đồng = 18.992.000 đồng.

5. Ông Bùi X1 (Văn) C gồm 02 thửa: thửa 25 (143), diện tích 473,6m², cây keo 189 (đường kính 1-5cm); thửa 41 (143), diện tích 253,9m², cây keo 101 (đường kính 01-05cm). Tổng diện tích 727,5m² x 6.500 đồng = 4.728.750 đồng; 290 cây keo x 20.000 đồng = 5.800.000 đồng.

6. Ông Vũ Văn M1 01 thửa; thửa 4.1, diện tích 333,0m² x 6.500 đồng = 2.164.500 đồng. Đất trống.

7. Ông Đặng Văn V 01 thửa số 38 (133), diện tích 321,7m² x 6.500 đồng = 2.091.050 đồng, cây keo 60 (đường kính 1-5cm) x 20.000 đồng = 1.200.000 đồng.

8. Ông Nguyễn Văn T1 01 thửa số 1.1, diện tích 1229,0m², vị trí 1: 10.000 đồng diện tích 1229,0m² x 10.000 đồng = 12.290.000 đồng, đất trống.

9. Ông Nguyễn Văn B gồm 03 thửa: thửa 35 (137), diện tích 82,8m², cây keo 33 (đường kính 5-10cm); thửa 47 (123), diện tích 84,4m², cây keo 33 (đường kính 5-10cm); thửa 54 (106), diện tích 94,1m², cây keo 37 (đường kính 5-10cm). Tổng diện tích 261,3m² x 6.500 đồng = 1.698.450 đồng; cây keo 103 x 30.000 đồng = 3.090.000 đồng.

10. Ông Trần Văn C3 01 thửa số 50 (126), diện tích 695,8m² x 6.500 đồng = 4.522.700 đồng, trồng chè xanh 1.725 khóm (loại B) x 16.000 đồng = 27.600.000 đồng.

11. Ông Đặng Văn C4 gồm 03 thửa: thửa 24 (145), diện tích 352,8m², trồng chè xanh 875 khóm (loại B); thửa 26 (144), diện tích 441,9m²; trồng sản thu hoạch theo thời vụ; thửa 38 (134), diện tích 223,8m², trồng keo 89 cây (đường kính 5-10cm). Tổng diện tích 1.018,5m² x 6.500 đồng = 6.620.250 đồng; chè xanh 875 khóm (loại B) x 16.000 đồng = 14.000.000 đồng; 89 cây keo (đường kính 05-10cm) x 30.000 đồng = 2.670.000 đồng.

12. Ông Hoàng Văn C5 01 thửa số 49 (125), diện tích 293,6m² x 6.500 đồng = 1.908.400 đồng, đất trống.

13. Ông Hoàng Văn Đ 01 thửa số 55 (105), diện tích 859,4m² x 6.500 đồng = 5.586.100 đồng, trồng chè xanh 2.131 khóm (loại B) x 16.000 đồng = 34.096.000 đồng.

14. Ông Đặng Văn Đ1 01 thửa số 52 (112), diện tích 717,0m² x 6.500 đồng = 4.660.500 đồng, trồng ngô sản theo thời vụ đã thu hoạch, đất trống.

15. Ông Đặng Văn D1 01 thửa số 46 (122), diện tích 339,0m² x 6.500 đồng = 2.203.500 đồng, trồng chè xanh 840 khóm (loại B) x 16.000 đồng = 13.440.000 đồng.

16. Ông Vũ Văn L2 01 thửa số 42 (120), diện tích 861,7m² x 6.500 đồng = 5.601.050 đồng; 470 cây keo (đường kính 01-05cm) x 20.000 đồng = 9.400.000 đồng.

17. Ông Hoàng Văn P gồm 02 thửa: thửa 45 (121), diện tích 490,3m², trồng chè xanh 1215 khóm (loại B); thửa 48 (124), diện tích 189,9m², trồng dứa 189m² dứa (loại B). Tổng diện tích 680,2m² x 6.500 đồng = 4.421.300 đồng; chè xanh 1215 khóm (loại B) x 16.000 đồng = 19.440.000 đồng; dứa 189m² dứa (loại B) x 8.500 đồng = 1.606.500 đồng.

18. Ông Hoàng Văn T2 01 thửa số 40 (132), diện tích 519,6m² x 6.500 đồng = 3.377.400 đồng; 60 cây keo (đg kính 5-10cm) x 30.000 đồng = 1.800.000 đồng và chè xanh dưới tán keo, không phát triển được.

19. Ông Trịnh Văn T3 01 thửa số 57 (103), diện tích 679,7m² x 6.500 đồng = 4.418.050 đồng; 500 cây keo (đường kính 01-05cm) x 20.000 đồng = 10.000.000 đồng.

20. Ông Đặng Văn T7 01 thửa số 31 (128), diện tích 306,2m² x 6.500 đồng = 1.990.300 đồng. Trồng ngô, sẵn theo thời vụ, đất trồng.

21. Ông Hoàng Văn T5 01 thửa số 51 (113), diện tích 331,6m² x 6.500 đồng = 2.155.400 đồng, trồng chè xanh 822 khóm (loại B) x 16.000 đồng = 13.152.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 21/10/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; 147; 207; 227; 228; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 255; 256 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 105 Luật Đất đai năm 2003; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26; khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn M về việc yêu cầu các hộ tại khu vực đồi Rọc, thửa 47 và 49 trả lại đất lâm nghiệp đã lấn chiếm.

II. Buộc các hộ gia đình sau trả lại diện tích đất lâm nghiệp cho ông Vũ Văn M thuộc thửa 47 và 49 khu vực đồi Rọc, bà V1 xã H, huyện H.

1. Ông Vũ Văn T diện tích 1.295,9m² trị giá 8.423.350 đồng (gồm 05 thửa: Thửa 27 (142), diện tích 705,6m²; thửa 28 (141), diện tích 208,0m²; thửa 33 (138), diện tích 90,5m²; thửa 36 (130), diện tích 265,8m²; thửa 37 (135), diện tích 26,0m²).

2. Ông Hoàng Văn K diện tích 651,9m² trị giá 4.237.350 đồng, thửa 32 (129).

3. Ông Đặng Trung L1 diện tích 305,6m² trị giá 1.986.400 đồng, thửa 53 (111).

4. Ông Nguyễn Văn K1 diện tích 3.543,8m² trị giá 23.034.700 đồng (gồm 05 thửa: thửa 21 (146), diện tích 1119,0m²; thửa 23 (140), diện tích 947,3m²; thửa 29 (139), diện tích 905,0m²; thửa 30 (127), diện tích 321,9m²; thửa 34 (136), diện tích 250,6m²).

5. Ông Bùi X1 (V3) Châu diện tích 727,5m² trị giá 4.728.750 đồng (gồm 02 thửa: thửa 25 (143), diện tích 473,6m²; thửa 41 (143), diện tích 253,9m²).

6. Ông Vũ Văn M1 diện tích 333,0m² trị giá 2.164.500 đồng, thửa 4.1.
7. Ông Đặng Văn V diện tích 311,7m² trị giá 2.091.050 đồng, thửa 38 (133).
8. Ông Nguyễn Văn T1 diện tích 1229,0m² trị giá 12.290.000 đồng, thửa 1.1 (Thửa 49 đất lâm nghiệp khu vực đồi Rọc, bà V1).
9. Ông Nguyễn Văn B diện tích 261,3m² trị giá 1.698.450 đồng (gồm 03 thửa: thửa 35 (137), diện tích 82,8m²; thửa 47 (123), diện tích 84,4m²; thửa 54 (106), diện tích 94,1m²).
10. Ông Trần Văn C3 diện tích 695,8m² trị giá 4.522.700 đồng, thửa 50 (126).
11. Ông Đặng Văn C4 diện tích 1.018,5m² trị giá 6.620.250 đồng (gồm 03 thửa: Thửa 24 (145), diện tích 352,8m²; thửa 26 (144), diện tích 441,9m²; thửa 38 (134), diện tích 223,8m²).
12. Ông Hoàng Văn C5 diện tích 293,6m² trị giá 1.908.400 đồng, thửa 49 (125).
13. Ông Hoàng Văn Đ diện tích 859,4m² trị giá 5.586.100 đồng, thửa 55 (105).
14. Ông Đặng Văn Đ1 diện tích 717,0m² trị giá 4.660.500 đồng, thửa 52 (112).
15. Ông Đặng Văn D1 diện tích 339,0m² trị giá 2.203.500 đồng, thửa 46 (122).
16. Ông Vũ Văn L2 diện tích 861,7m² trị giá 5.601.050 đồng, thửa 42 (120).
17. Ông Hoàng Văn P diện tích 680,2m² trị giá 4.421.300 đồng (gồm 02 thửa: Thửa 45 (121), diện tích 490,3m²; thửa 48 (124), diện tích 189,9m²).
18. Ông Hoàng Văn T2 diện tích 519,6m² trị giá 3.377.400 đồng, thửa 40 (132).
19. Ông Trịnh Văn T3 diện tích 679,7m² trị giá 4.418.050 đồng, thửa 57 (103).
20. Ông Đặng Văn T7 diện tích 306,2m² trị giá 1.990.300 đồng, thửa 31 (128).
21. Ông Hoàng Văn T5 diện tích 331,6m² trị giá 2.155.400 đồng, thửa 51 (113).

Ông Vũ Văn M có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động đất và điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

III. Buộc ông Vũ Văn M trả tiền cây trên đất cho các hộ sau và được quyền sở hữu các cây trên đất của các hộ:

1. Ông Vũ Văn T 1.748 khóm chè xanh trị giá 27.968.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng*); 236 cây keo trị giá 7.080.000 đồng (*Bảy triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*). Tổng 35.048.000 đồng.

2. Ông Hoàng Văn K 1.616 khóm chè xanh trị giá 25.856.000 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

3. Ông Đặng Trung L1 757 khóm chè xanh trị giá 12.112.000 đồng (Mười hai triệu một trăm mười hai nghìn đồng).

4. Ông Nguyễn Văn K1 1187 khóm chè xanh trị giá 18.992.000 đồng (Mười tám triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng); 30 cây mít loại C trị giá 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Tổng 33.992.000 đồng.

5. Ông Bùi X1 (V3) Châu 290 cây keo trị giá 5.800.000 đồng (Năm triệu tám trăm nghìn đồng).

6. Ông Đặng Văn V 60 cây keo trị giá 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng).

7. Ông Nguyễn Văn B 103 cây keo trị giá 3.090.000 đồng (Ba triệu không trăm chín mươi nghìn đồng).

8. Ông Trần Văn C3 1.725 khóm chè xanh trị giá 27.600.000 đồng (Hai mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

9. Ông Đặng Văn C4 875 khóm chè xanh trị giá 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng); 89 cây keo trị giá (đường kính 05-10cm) trị giá 2.670.000 đồng (Hai triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng 16.670.000 đồng.

10. Ông Hoàng Văn Đ 2.131 khóm chè xanh trị giá 34.096.000 đồng (Ba mươi tư triệu không trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

11. Ông Đặng Văn D1 840 khóm chè xanh trị giá 13.440.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

12. Ông Vũ Văn L2 470 cây keo trị giá 9.400.000 đồng (Chín triệu bốn trăm nghìn đồng).

13. Ông Hoàng Văn P 1215 khóm chè xanh trị giá 19.440.000 đồng (Mười chín triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Ông Hoàng Văn P thu hoạch 189m² dứa để trả lại đất cho ông M.

14. Ông Hoàng Văn T2 60 cây keo trị giá 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng).

15. Ông Trịnh Văn T3 500 cây keo trị giá 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

16. Ông Hoàng Văn T5 822 khóm chè xanh trị giá 13.152.000 đồng (Mười ba triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 03/11/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Văn M. Nội dung: Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc phải nhận cây cối và có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây cối trên đất mà các đương sự trong vụ án đã trồng trái phép trên đất của ông;

- Ngày 02/12/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa nhận được đơn kháng cáo của các ông: Vũ Văn T, Hoàng Văn K, Nguyễn Văn K1, Trần Văn

C3; Hoàng Văn Đ, Nguyễn Văn T1, Đặng Văn D1, Hoàng Văn T2, Hoàng Văn P, Bùi Xuân C1, Vũ Văn L2. Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã có thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí đối với các ông: Vũ Văn T, Hoàng Văn K, Nguyễn Văn K1, Trần Văn C3 do là đối tượng người cao tuổi (BL1575 – 1578); đồng thời thông báo cho các ông Hoàng Văn Đ, Nguyễn Văn T1, Đặng Văn D1, Hoàng Văn T2, Hoàng Văn P, Bùi Xuân C1, Vũ Văn L2 về việc nộp tiền tạm ứng án phí nhưng các ông không nộp (BL 1568 – 1574).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chỉ có mặt nguyên đơn - ông Vũ Văn M; ông M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo;

- Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện H có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; các đương sự khác trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của BLTTDS năm 2015 đối với phiên tòa phúc thẩm;

Về kháng cáo của các bị đơn ông T, ông K, ông K1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông C3: Đây là các đương sự có kháng cáo và thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Quốc hội. Nhưng đã được triệu tập hợp lệ hai lần đều vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại khoản 3 Điều 296, khoản 5 Điều 308, khoản 3 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bị coi là từ bỏ kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm với kháng cáo của các đương sự nói trên.

Về kháng cáo của các bị đơn ông C1, ông V, ông T1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đ, ông D1, ông P, ông T2: Các đương sự nêu trên sau khi có đơn kháng cáo đã được Tòa án cấp sơ thẩm thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nhưng hết thời hạn không nộp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì bị coi là từ bỏ kháng cáo và không đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Văn M: Xét thấy, việc bản án sơ thẩm tuyên buộc ông M phải trả tiền cây trên đất cho các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không phù hợp. Bởi lẽ đất là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông M, việc các hộ gia đình khác trồng cây trên đất của ông M là trái phép, ông M không có lỗi. Cần buộc các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải thu hoạch hoặc di dời cây trồng trên đất để trả lại đất cho ông M và ông M không phải thanh toán tiền cây trên đất. Đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Văn M. Sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thu hoạch hoặc di dời cây trồng trên đất để trả lại đất cho nguyên đơn và ông M không phải thanh toán tiền cây trên đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Kháng cáo của các đương sự: Vũ Văn M, Vũ Văn T, Hoàng Văn K, Nguyễn Văn K1, Trần Văn C3 trong thời hạn kháng cáo, có nội dung, hình thức, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Điều 2 Luật Người cao tuổi, nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt ông Vũ Văn M; đại diện theo ủy quyền của UBND huyện H có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; các đương sự: Vũ Văn T, Hoàng Văn K, Nguyễn Văn K1, Trần Văn C3 có kháng cáo hợp lệ, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các đương sự: Vũ Văn T, Hoàng Văn K, Nguyễn Văn K1, Trần Văn C3 và tiến hành xét xử vụ án đối với kháng cáo của ông Vũ Văn M.

[1.3]. Các đương sự: Hoàng Văn Đ, Nguyễn Văn T1, Đặng Văn D1, Hoàng Văn T2, Hoàng Văn P, Bùi Xuân C1, Vũ Văn L2 đã được Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thông báo về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm (BL1568 - 1574) nhưng không nộp. Căn cứ quy định tại đoạn 1 khoản 2 Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định họ đã từ bỏ việc kháng cáo nên không giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Văn M về việc không chấp nhận thanh toán giá trị cây trồng trên đất do các cá nhân lấn chiếm:

[2.1]. Xét thấy: Ông Vũ Văn M được UBND huyện H giao và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp số I 951895 ngày 12/8/1997. Tổng diện tích được giao là 23.000m², gồm thửa số 47 diện tích 18.000m², thửa số 49 diện tích 5.000m², thời hạn sử dụng đến năm 2046. Tứ cận cụ thể như sau: Thửa số 47 phía Tây giáp đất ông L4, phía Bắc giáp đất gia đình ông K1, phía Đông và phía Nam giáp đất hộ nhân dân thôn 10; thửa số 49 phía Bắc và phía Tây giáp khe, phía Đ2 và phía Nam giáp đường và hộ gia đình ông Nguyễn Văn T1. Như vậy, việc giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M đã được UBND xã H và UBND huyện H thực hiện đúng trình tự theo quy định của pháp luật và phương án giao đất số 334/NN-UBHT ngày 20/5/1995 của UBND huyện H. Việc ông M khởi kiện cho rằng hiện nay diện tích đất lâm nghiệp của gia đình ông thiếu so với diện tích được UBND huyện H giao quyền sử dụng và ranh giới các thửa đất theo Biên bản giao đất năm 1997 là có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, quyết định buộc các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có hành vi lấn chiếm, sử dụng đất trái phép phải trả lại quyền sử dụng đất cho ông M là đúng pháp luật.

[2.2]. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định buộc ông M “*phải mua lại số cây của các hộ dân đã trồng trên đất... có quyền sở hữu số cây trồng trên đất mà ông được quyền sử dụng do các hộ buộc trả lại đất, sau khi ông mua lại số cây trồng trên*” khi đã xác định hành vi của các hộ dân này đã lấn chiếm và trồng cây trên đất của ông M trái pháp luật là không thỏa đáng. Mặt khác, các loại cây trồng trên đất do các chủ sở hữu trồng trái pháp luật trên đất rừng của gia đình ông M đều có giá trị thấp nên xét về giá trị kinh tế ứng với mỗi hộ gia đình là không lớn (*Kết quả định giá: Cây keo lấy gỗ loại đường kính từ 01-05cm trị giá: 20.000 đồng/cây; cây keo lấy gỗ loại đường kính từ 05-10cm trị giá: 30.000 đồng/cây; cây keo lấy gỗ loại đường kính từ 10-15cm trị giá: 80.000 đồng/cây; cây chè xanh trị giá: Loại A: 1.500 đồng/khóm, cụm; loại B: 16.000 đồng/khóm, cụm; loại C: 36.000 đồng/khóm, cụm; cây mít quả loại C trị giá 500.000 đồng/cây; cây dừa quả trị giá: Loại A: 5.500 đồng/m²; loại B: 8.500 đồng/m²*), mặt khác các hộ gia đình đều là nông dân có đủ khả năng, kinh nghiệm trồng trọt để thu hoạch hoặc dịch chuyển cây cối đi chỗ khác. Trong khi đó, ông M là người không có lỗi, là nông dân thuần túy, cao tuổi (70 tuổi), hoàn cảnh gia đình và điều kiện kinh tế khó khăn nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đòi đất của ông M nhưng lại buộc ông phải trả tiền cây trên đất cho các hộ dân với tổng số tiền lên tới 263.016.000 đồng là không khả thi, cũng không phù hợp với ý chí của các bên trong giao dịch dân sự.

[2.3] Với những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn M và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội để sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không giao cho ông M sở hữu các cây cối do các hộ gia đình bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã trồng trái phép trên đất lấn chiếm của ông M và buộc ông M phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây cối cho họ như bản án sơ thẩm đã quyết định, mà sẽ buộc các đương sự đã lấn chiếm và trồng cây cối trên đất lấn chiếm của ông M trái pháp luật phải tự thu hoạch hoặc di dời cây cối để trả lại đất cho ông M.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do các ông Vũ Văn M, Vũ Văn T, Hoàng Văn K, Nguyễn Văn K1, Trần Văn C3 là những người cao tuổi; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các ông có tên trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 9 Điều 26; 147; 207; 227; 228; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 255; 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 105 Luật Đất đai năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 21/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa như sau:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Vũ Văn T, Hoàng Văn K, Nguyễn Văn K1, Trần Văn C3.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn M về việc yêu cầu các hộ gia đình tại khu vực đồi Rọc, thửa 47 và 49 trả lại đất lâm nghiệp đã lấn chiếm.

3. Buộc các hộ gia đình sau trả lại diện tích đất lâm nghiệp cho ông Vũ Văn M thuộc thửa 47 và 49 khu vực đồi Rọc, xã H, huyện H. Cụ thể như sau:

1. Ông Vũ Văn T diện tích 1.295,9m² trị giá 8.423.350 đồng (gồm 05 thửa: Thửa 27 (142), diện tích 705,6m²; thửa 28 (141), diện tích 208,0m²; thửa 33 (138), diện tích 90,5m²; thửa 36 (130), diện tích 265,8m²; thửa 37 (135), diện tích 26,0m²).

2. Ông Hoàng Văn K diện tích 651,9m² trị giá 4.237.350 đồng, thửa 32 (129).

3. Ông Đặng Trung L1 diện tích 305,6m² trị giá 1.986.400 đồng, thửa 53 (111).

4. Ông Nguyễn Văn K1 diện tích 3.543,8m² trị giá 23.034.700 đồng (gồm 05 thửa: thửa 21 (146), diện tích 1119,0m²; thửa 23 (140), diện tích 947,3m²; thửa 29 (139), diện tích 905,0m²; thửa 30 (127), diện tích 321,9m²; thửa 34 (136), diện tích 250,6m²).

5. Ông Bùi X1 (V3) Châu diện tích 727,5m² trị giá 4.728.750 đồng (gồm 02 thửa: thửa 25 (143), diện tích 473,6m²; thửa 41 (143), diện tích 253,9m²).

6. Ông Vũ Văn M1 diện tích 333,0m² trị giá 2.164.500 đồng, thửa 4.1.

7. Ông Đặng Văn V diện tích 311,7m² trị giá 2.091.050 đồng, thửa 38 (133).

8. Ông Nguyễn Văn T1 diện tích 1229,0m² trị giá 12.290.000 đồng, thửa 1.1 (Thửa 49 đất lâm nghiệp khu vực đồi Rọc, bà V1).

9. Ông Nguyễn Văn B diện tích 261,3m², trị giá 1.698.450 đồng (gồm 03 thửa: thửa 35 (137), diện tích 82,8m²; thửa 47 (123), diện tích 84,4m²; thửa 54 (106), diện tích 94,1m²).

10. Ông Trần Văn C3 diện tích 695,8m² trị giá 4.522.700 đồng, thửa 50 (126).

11. Ông Đặng Văn C4 diện tích 1.018,5m² trị giá 6.620.250 đồng (gồm 03 thửa: Thửa 24 (145), diện tích 352,8m²; thửa 26 (144), diện tích 441,9m²; thửa 38 (134), diện tích 223,8m²).

12. Ông Hoàng Văn C5 diện tích 293,6m² trị giá 1.908.400 đồng, thửa 49 (125).

13. Ông Hoàng Văn Đ diện tích 859,4m² trị giá 5.586.100 đồng, thửa 55 (105).

14. Ông Đặng Văn Đ1 diện tích 717,0m² trị giá 4.660.500 đồng, thửa 52 (112).

15. Ông Đặng Văn D1 diện tích 339,0m² trị giá 2.203.500 đồng, thửa 46 (122).

16. Ông Vũ Văn L2 diện tích 861,7m² trị giá 5.601.050 đồng, thửa 42 (120).

17. Ông Hoàng Văn P diện tích 680,2m² trị giá 4.421.300 đồng (gồm 02 thửa: Thửa 45 (121), diện tích 490,3m²; thửa 48 (124), diện tích 189,9m²).

18. Ông Hoàng Văn T2 diện tích 519,6m² trị giá 3.377.400 đồng, thửa 40 (132).

19. Ông Trịnh Văn T3 diện tích 679,7m² trị giá 4.418.050 đồng, thửa 57 (103).

20. Ông Đặng Văn T7 diện tích 306,2m² trị giá 1.990.300 đồng, thửa 31 (128).

21. Ông Hoàng Văn T5 diện tích 331,6m² trị giá 2.155.400 đồng, thửa 51 (113).

Ông Vũ Văn M có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động đất và điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Buộc các hộ gia đình có tên sau có nghĩa vụ thu hoạch hoặc di dời các cây cối đã trồng trái phép trên diện tích đất lấn chiếm của ông Vũ Văn M (diện tích và số thửa tại khoản 3 phần Quyết định của bản án) để trả lại đất cho ông M, cụ thể như sau:

1. Ông Vũ Văn T 1.748 khóm chè xanh và 236 cây keo;
2. Ông Hoàng Văn K 1.616 khóm chè xanh;
3. Ông Đặng Trung L1 757 khóm chè xanh;
4. Ông Nguyễn Văn K1 1187 khóm chè xanh và 30 cây mít loại C;
5. Ông Bùi X1 (V3) Châu 290 cây keo;
6. Ông Đặng Văn V 60 cây keo;
7. Ông Nguyễn Văn B 103 cây keo;
8. Ông Trần Văn C3 1.725 khóm chè xanh;
9. Ông Đặng Văn C4 875 khóm chè xanh và 89 cây keo (đường kính 05-10cm);
10. Ông Hoàng Văn Đ 2.131 khóm chè xanh;
11. Ông Đặng Văn D1 840 khóm chè xanh;
12. Ông Vũ Văn L2 470 cây keo;
13. Ông Hoàng Văn P 1215 khóm chè xanh và 189m² dứa;
14. Ông Hoàng Văn T2 60 cây keo;
15. Ông Trịnh Văn T3 500 cây keo;
16. Ông Hoàng Văn T5 822 khóm chè xanh;

5. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các ông Vũ Văn M, Vũ Văn T, Hoàng Văn K, Nguyễn Văn K1, Trần Văn C3.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự mà người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại HN
- TAND tỉnh Thanh Hóa
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Hà Trung;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh